

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2016/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định giá cước và phương pháp tính cước vận chuyển
hàng hóa bằng đường thủy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15/6/2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 61/2015/TT-BGTVT ngày 02/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hàng hóa trên đường thủy nội địa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 206/TTr-SGTVT ngày 29/12/2015, Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2860/STC-QLGCS ngày 18/11/2015 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 281/BC-STP ngày 25/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 21/9/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ngành, địa phương và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Căng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Giá cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2016/QĐ-UBND ngày 25/02/2016 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định giá cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Những quy định giá cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy tại Quy định này áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Xác định giá cước vận chuyển, phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sản xuất kinh doanh không qua hình thức đấu thầu, đấu giá được thanh toán toàn bộ hoặc một phần từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với giá cước vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy thì áp dụng theo giá cước trúng thầu nhưng tối đa không được cao hơn giá cước quy định tại Quy định này.

b) Làm căn cứ lập dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước hàng năm cho các mặt hàng thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước thực hiện chính sách vùng sâu, vùng xa, hải đảo theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Làm cơ sở để lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt chi phí vận chuyển vật liệu xây dựng, thiết bị, máy móc thi công trong dự toán xây dựng công trình để xác định giá xây dựng công trình.

d) Là cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong quá trình thương thảo, ký kết hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy ngoài các trường hợp nêu trên.

2. Quy định này không áp dụng đối với vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Giá cước vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy theo Quy định này là giá cước tối đa, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Trường hợp vận chuyển hàng hóa phải thuê loại tàu đặc chủng chỉ để chuyên chở kiện hàng ở những địa hình phức tạp hay chuyên chở những loại hàng không được áp dụng tại Quy định này thì hai bên tự thỏa thuận.

Chương II
QUY ĐỊNH TRỌNG LƯỢNG, KHOẢNG CÁCH, ĐƠN VỊ
TÍNH CƯỚC VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG THỦY, BẬC HÀNG,
HÀNG QUÁ NẶNG, HÀNG CÓ KÍCH THƯỚC LỚN

Điều 4. Trọng lượng, khoảng cách và đơn vị tính cước

1. Trọng lượng hàng hóa tính cước

- a) Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (viết tắt là T).
- b) Trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc).
- c) Hàng hóa chứa trong Công-ten-nơ: Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Công-ten-nơ.
- d) Hàng hóa vận chuyển là tranh, tre, nứa, lá, vầu, luồng, bương, song, mây, trúc: Cứ 01 tấn thực chở được tính bằng 2 tấn.
- đ) Hàng hóa vận chuyển là ô tô, xe công trình (xe lu, xe trải nhựa, các loại xe máy thi công khác), máy móc thiết bị cồng kênh, sà lan, phao nổi: Cứ 1 tấn thực chở được tính bằng 3 tấn.
- e) Hàng hóa vận chuyển là gỗ cây, gỗ xẻ, gỗ súc: Cứ 1 mét khối thực chở được tính bằng 1 tấn.
- g) Quy tròn trọng lượng tính cước: Số lẻ dưới 0,5 tấn không tính, từ 0,5 tấn đến dưới 01 tấn được tính là 01 tấn.

2. Khoảng cách tính cước

- a) Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômét (viết tắt là Km).
- b) Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.
- c) Khoảng cách tính cước tối thiểu là 01 Km.
- d) Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 Km không tính, từ 0,5 Km đến dưới 01 Km được tính là 01 Km.

3. Đơn vị tính cước

- a) Đối với cự ly vận chuyển trong khoảng cách 30Km: Đơn vị tính cước là đồng/tấn (viết tắt đồng/tấn).
- b) Đối với cự ly vận chuyển trong khoảng cách từ Km thứ 31 trở lên: Đơn vị tính cước là đồng/tấn.kilômét (viết tắt đồng/tấn.Km).

Điều 5. Phân loại đường thủy, bậc hàng, hàng quá nặng, hàng có kích thước lớn

1. Loại đường thủy

- a) Đường sông.
- b) Đường thủy từ bờ ra đảo, nối các đảo và ngược lại.

2. Bậc hàng để tính cước

- a) Hàng bậc 1 gồm: Đất, cát, đá xay, gạch xây các loại.
- b) Hàng bậc 2 gồm: Ngói, đá các loại (trừ đá xay), sỏi, gạch ốp, lát các loại, sơn các loại, than các loại, các loại quặng, xi măng, vôi các loại, gạo, phân bón (hàng bao kiện), các loại công cụ lao động, các loại tranh, tre, nứa, lá, vầu, luồng, bương, song, mây, trúc.
- c) Hàng bậc 3 gồm: Sắt, thép, thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi,

dầm, cuộn, tấm, lá, dây, ống), thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, gỗ ván sàn, gỗ ép, gỗ dán, gỗ thành khí, gỗ súc, gỗ cây các loại, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chân song).

d) Hàng bậc 4 gồm: Xăng dầu, nhựa đường, nhũ tương, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa), muối ăn các loại, thuốc chữa bệnh, các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng, khung nhà, khung kho, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, kính các loại, bùn, các loại hàng dơ bẩn, phân động vật; hàng hóa chứa trong công-ten-nơ (Áp dụng cho tất cả các loại hàng chứa trong công-ten-nơ).

đ) Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương về trọng lượng, kích thước, hình dáng, cấu tạo, giá trị để xếp vào bậc hàng thích hợp để xác định giá vận chuyển.

3. Hàng quá nặng, hàng có kích thước lớn

a) Hàng quá nặng là kiện hàng có trọng lượng thực tế trên 20 tấn đến 100 tấn không thể tháo rời được khi xếp lên phương tiện đường thủy.

b) Hàng có kích thước lớn là kiện hàng có chiều dài thực tế trên 12 mét đến 40 mét; có chiều rộng thực tế trên 4 mét đến 10 mét; có chiều cao thực tế trên 3,5 mét đến 4,5 mét nhưng không thể tháo rời được khi xếp lên phương tiện đường thủy.

Chương III

GIÁ CƯỚC, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CƯỚC VÀ MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC CỘNG THÊM HOẶC GIẢM TRỪ

Điều 6. Giá cước vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy

1. Giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1

a) Đối với giá cước vận chuyển đường sông

TT	Cụ ly vận chuyển	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Khoảng cách đến 10Km	đ/tấn	33.750
2	Khoảng cách trên 10Km đến 20Km	đ/tấn	48.215
3	Khoảng cách trên 20Km đến 30Km	đ/tấn	55.863
4	Khoảng cách từ Km thứ 31 trở lên	đ/tấn.Km	1.252

b) Đối với giá cước vận chuyển bằng đường thủy từ bờ ra đảo, nối các đảo và ngược lại

TT	Cụ ly vận chuyển	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Khoảng cách đến 30Km	đ/tấn	135.329
2	Khoảng cách từ Km thứ 31 trở lên	đ/tấn.Km	1.784

2. Giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2

a) Đối với đường sông được tính bằng 1,1 lần hàng bậc 1.

b) Đối với đường thủy từ bờ ra đảo, nối các đảo và ngược lại được tính bằng 1,2 lần hàng bậc 1.

3. Giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3

a) Đối với đường sông được tính bằng 1,3 lần hàng bậc 1.

b) Đối với đường thủy từ bờ ra đảo, nối các đảo và ngược lại được tính bằng 1,5 lần hàng bậc 1.

4. Giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4

a) Đối với đường sông được tính bằng 1,4 lần hàng bậc 1.

b) Đối với đường thủy từ bờ ra đảo, nối các đảo và ngược lại được tính bằng 1,7 lần hàng bậc 1.

5. Giá cước cơ bản đối với hàng quá nặng, hàng có kích thước lớn

a) Giá cước vận chuyển bằng đường sông

TT	Cự ly vận chuyển	Trọng lượng, kích thước kiện hàng	Đơn giá cước
1	Khoảng cách đến 30Km	Trên 20 tấn đến 100 tấn	112.563 (đ/tấn)
		Dài trên 12 mét đến 40 mét	
		Rộng trên 4 mét đến 10 mét	
		Cao trên 3,5 mét đến 4,5 mét	
2	Khoảng cách từ Km thứ 31 trở lên	Trên 20 tấn đến 100 tấn	2.521 (đ/tấn.Km)
		Dài trên 12 mét đến 40 mét	
		Rộng trên 4 mét đến 10 mét	
		Cao trên 3,5 mét đến 4,5 mét	

b) Giá cước vận chuyển bằng đường thủy từ bờ ra đảo, nối các đảo và ngược lại

TT	Cự ly vận chuyển	Trọng lượng, kích thước kiện hàng	Đơn giá cước
1	Khoảng cách đến 30Km	Trên 20 tấn đến 100 tấn	272.675 (đ/tấn)
		Dài trên 12 mét đến 40 mét	
		Rộng trên 4 mét đến 10 mét	
		Cao trên 3,5 mét đến 4,5 mét	
2	Khoảng cách từ Km 31 trở lên	Trên 20 tấn đến 100 tấn	3.593 (đ/tấn.km)
		Dài trên 12 mét đến 40 mét	
		Rộng trên 4 mét đến 10 mét	
		Cao trên 3,5 mét đến 4,5 mét	

Điều 7. Phương pháp tính cước

1. Giá cước quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 6 Quy định này được chia làm 4 cung chặng tính cước như sau:

a) Khi vận chuyển hàng hoá trong khoảng cách đến 10Km thì áp dụng giá cước (đ/tấn) quy định tại thứ tự 1 Điểm a Khoản 1 Điều 6 Quy định này để tính cước vận chuyển.

b) Khi vận chuyển hàng hoá trong khoảng cách trên 10Km đến 20Km thì chỉ tính cước 1 lần, áp dụng giá cước (đ/tấn) quy định tại thứ tự 2 Điểm a Khoản 1 Điều 6 Quy định này để tính cước vận chuyển.

c) Khi vận chuyển hàng hoá trong khoảng cách trên 20Km đến 30Km thì cũng chỉ tính cước 1 lần, áp dụng giá cước (đ/tấn) quy định tại thứ tự 3 Điểm a Khoản 1 Điều 6 Quy định này để tính cước vận chuyển.

d) Khi vận chuyển hàng hoá có khoảng cách trên 30Km thì tính cước 2 lần, cụ thể: 30Km đầu áp dụng giá cước và cách tính cước quy định tại Điểm c Khoản này; từ Km thứ 31 trở đi thì tính số lượng Km thực chở, áp dụng giá cước (đ/tấn.km) quy định tại thứ tự 4 Điểm a Khoản 1 Điều 6 Quy định này để tính cước vận chuyển. Sau đó cộng hai kết quả lại với nhau là được cước vận chuyển toàn chặng.

2. Giá cước quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 6 Quy định này được chia làm 2 cung chặng tính cước như sau:

a) Khi vận chuyển hàng hoá trong khoảng cách đến 30Km thì áp dụng giá cước (đ/tấn) quy định tại thứ tự 1 quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 6 Quy định này để tính cước vận chuyển.

b) Khi vận chuyển hàng hoá có khoảng cách trên 30Km thì tính cước 2 lần, cụ thể: 30Km đầu áp dụng giá cước và cách tính cước quy định tại Điểm a Khoản này; từ Km thứ 31 trở đi thì tính số lượng Km thực chở, áp dụng giá cước (đ/tấn.km) quy định tại thứ tự 2 quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 6 Quy định này để tính cước vận chuyển. Sau đó cộng hai kết quả lại với nhau là được cước vận chuyển toàn chặng.

3. Giá cước hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo giá cước cơ bản của hàng bậc 1 sau đó nhân với hệ số tăng thêm được quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 6 của Quy định này.

4. Giá cước quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 6 Quy định này được chia làm 2 cung chặng tính cước như sau:

a) Khi vận chuyển hàng hoá trong khoảng cách đến 30Km thì áp dụng giá cước (đ/tấn) quy định tại thứ tự 1 quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 6 Quy định này để tính cước vận chuyển.

b) Khi vận chuyển hàng hoá có khoảng cách trên 30Km thì tính cước 2 lần, cụ thể: 30Km đầu áp dụng giá cước và cách tính cước quy định tại Điểm a Khoản này; từ Km thứ 31 trở đi thì tính số lượng Km thực chở, áp dụng giá cước (đ/tấn.km) quy định tại thứ tự 2 quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 6 Quy định này để tính vận chuyển. Sau đó cộng hai kết quả lại với nhau là được cước vận chuyển toàn chặng.

5. Giá cước quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 6 Quy định này được chia làm 2 cung chặng tính cước như sau:

a) Khi vận chuyển hàng hoá trong khoảng cách đến 30Km thì áp dụng giá cước (đ/tấn) quy định tại thứ tự 1 quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 6 Quy định này để tính cước vận chuyển.

b) Khi vận chuyển hàng hoá có khoảng cách trên 30Km thì tính cước 2 lần, cụ thể: 30Km đầu áp dụng giá cước và cách tính cước quy định tại Điểm a Khoản này; từ Km thứ 31 trở đi thì tính số lượng Km thực chở, áp dụng giá cước (đ/tấn.km) quy định tại thứ tự 2 quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 6 Quy định này để tính cước vận chuyển. Sau đó cộng hai kết quả lại với nhau là được cước vận chuyển toàn chặng.

Điều 8. Một số trường hợp được cộng thêm hoặc giảm trừ so với giá cước cơ bản

1. Giá cước vận chuyển hàng hoá kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

2. Giá cước vận chuyển hàng có trọng lượng nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện (hàng thiếu tải)

a) Nếu hàng hóa vận chuyển có trọng lượng chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký của phương tiện.

b) Nếu hàng hóa vận chuyển có trọng lượng chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký của phương tiện.

c) Nếu hàng hóa vận chuyển có trọng lượng xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

3. Giá cước cộng thêm đối với vận chuyển hàng quá nặng, hàng có kích thước lớn

a) Kiện hàng có trọng lượng trên 20 tấn đến 40 tấn tăng 30% giá cước cơ bản.

b) Kiện hàng có trọng lượng trên 40 tấn đến 100 tấn tăng 50% giá cước cơ bản.

c) Kiện hàng có chiều dài trên 20 mét đến 30 mét tăng 20% giá cước cơ bản.

d) Kiện hàng có chiều dài trên 30 mét đến 40 mét, hoặc có chiều rộng trên 4 mét đến 10 mét, hoặc chiều có chiều cao trên 3,5 mét đến 4,5 mét tăng thêm 30% đơn giá cước cơ bản.

đ) Trường hợp kiện hàng vừa quá nặng, vừa có kích thước lớn thì cước vận chuyển chỉ được tính theo một loại với giá cao nhất.

Điều 9. Phụ phí tính cước

1. Phụ phí được tính cước gồm: Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa (bao gồm nhân công, vật liệu, dụng cụ); chi phí huy động phương tiện; chi phí phương tiện chờ đợi; phí sử dụng đường biển; phí sử dụng luồng, lạch đường thủy nội địa; phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển, cảng, bến thủy nội địa; chi phí vệ sinh phương tiện.

2. Phụ phí do người vận chuyển và người thuê vận chuyển tự thỏa thuận và phải được ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán kinh phí giá cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy trên địa bàn tỉnh theo quy định của Quy định này.

2. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá và các quy định tại Quy định này.

3. Các sở, ngành, địa phương có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải trong việc triển khai và tổ chức thực hiện Quy định này.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với khối lượng hàng hóa đã ký kết hợp đồng vận chuyển trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện việc vận chuyển thì áp dụng giá cước theo Quy định này.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung

Quy định này được sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp:

1. Khi các yếu tố hình thành giá cước vận tải bằng đường thủy trên thị trường có sự biến động làm phát sinh tăng hoặc giảm chi phí vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy trên địa bàn tỉnh từ 15% trở lên.

2. Quá trình thực hiện Quy định này trong thực tế có phát sinh khó khăn, vướng mắc được các sở, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh, kiến nghị, đề nghị sửa đổi, bổ sung.

Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu, trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Trần Ngọc Căng